

Số: /QĐ-BDD

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2022
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HĐQT NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Công văn số 01/NHCS-KHNV ngày 01/01/2022 về việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 28/NHCS-KHNV ngày 07/01/2022 về việc đề nghị giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2022 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(Có Phụ lục tổng hợp và các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thanh Hóa phối hợp với Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố và các ngành chức năng có liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố trình Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2022 theo nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này cho đơn vị trực thuộc để triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội và Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTTC (VA1373).

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chỉ tiêu giao tăng trưởng nguồn vốn Trung ương | | | | |
|------------------|-------------|----------------|--|----------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| | | | Cho vay hộ nghèo | Cho vay hộ cận nghèo | Cho vay hộ mới thoát nghèo | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | Cho vay hộ SXKD tại VKK |
| <u>1</u> | <u>2</u> | <u>3</u> | <u>4</u> | <u>5</u> | <u>6</u> | <u>7</u> | <u>8</u> |
| 01 | Hoàng Hoá | 6.300 | 500 | 1.000 | 2.800 | 2.000 | - |
| 02 | Hậu Lộc | 9.500 | 500 | 3.000 | 3.000 | 2.000 | 1.000 |
| 03 | Nga Sơn | 7.000 | 500 | 3.000 | 1.500 | 2.000 | - |
| 04 | Nghi Sơn | 8.000 | 500 | 3.000 | 1.000 | 1.000 | 2.500 |
| 05 | Quảng Xương | 8.500 | - | 2.000 | 4.000 | 2.500 | - |
| 06 | Đông Sơn | 2.000 | - | - | - | 2.000 | |
| 07 | Triệu Sơn | 10.500 | 1.000 | 3.000 | 4.000 | 2.500 | - |
| 08 | Nông Cống | 5.500 | - | 1.000 | 2.500 | 2.000 | |
| 09 | Vĩnh Lộc | 8.500 | - | 4.000 | 2.500 | 2.000 | - |
| 10 | Hà Trung | 5.500 | 1.000 | 2.000 | 500 | 2.000 | - |
| 11 | Cẩm Thuỷ | 8.000 | 1.000 | 2.000 | 3.000 | 2.000 | - |
| 12 | Thạch Thành | 10.300 | 1.300 | 2.000 | 3.000 | 2.000 | 2.000 |
| 13 | Quan Hoá | 11.000 | 1.500 | 4.000 | 500 | 2.000 | 3.000 |
| 14 | Bá Thước | 10.000 | 1.500 | 4.000 | 500 | 1.000 | 3.000 |
| 15 | Lang Chánh | 9.500 | 1.500 | 3.000 | 500 | 2.000 | 2.500 |
| 16 | Ngọc Lặc | 7.000 | 1.500 | 3.000 | 1.000 | 1.500 | - |
| 17 | Thường Xuân | 8.750 | 1.000 | 4.000 | - | 750 | 3.000 |
| 18 | Như Thanh | 14.000 | 1.000 | 4.000 | 5.000 | 1.000 | 3.000 |
| 19 | Quan Sơn | 8.500 | 2.000 | 3.000 | 500 | 1.000 | 2.000 |
| 20 | Thiệu Hoá | 9.000 | - | 3.000 | 3.500 | 2.500 | |
| 21 | Mường Lát | 4.500 | 1.000 | - | 500 | - | 3.000 |
| 22 | Như Xuân | 11.400 | 1.500 | 1.900 | 4.000 | 1.000 | 3.000 |
| 23 | Sầm Sơn | 2.500 | - | 1.000 | 500 | 1.000 | - |
| Tổng cộng | | 185.750 | 18.800 | 56.900 | 44.300 | 37.750 | 28.000 |

PHỤ LỤC SỐ 01
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 6.300 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 1.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 2.800 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 02
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HẬU LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 9.500 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 3.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 1.000 |

PHỤ LỤC SỐ 03
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGA SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 7.000 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 1.500 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 04
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THỊ XÃ NGHI SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 8.000 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 1.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 1.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 2.500 |

PHỤ LỤC SỐ 05
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 8.500 |
| 1 | Cho vay Hộ cận nghèo | 2.000 |
| 2 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 4.000 |
| 3 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.500 |

PHỤ LỤC SỐ 06
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN ĐÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 2.000 |
| 1 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 07
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 10.500 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 4.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.500 |

PHỤ LỤC SỐ 08
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 5.500 |
| 1 | Cho vay Hộ cận nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 2.500 |
| 3 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 09
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN VĨNH LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 8.500 |
| 1 | Cho vay Hộ cận nghèo | 4.000 |
| 2 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 2.500 |
| 3 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 10
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 5.500 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 2.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 500 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 11
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 8.000 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 2.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 3.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 12
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THẠCH THÀNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 10.300 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.300 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 2.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 3.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 13
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN HOÁ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 11.000 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 4.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 500 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 3.000 |

PHỤ LỤC SỐ 14
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN BÁ THƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 10.000 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 4.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 500 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 1.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 3.000 |

PHỤ LỤC SỐ 15
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN LANG CHÁNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 9.500 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 500 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 2.500 |

PHỤ LỤC SỐ 16
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NGỌC LẶC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 7.000 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 1.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 1.500 |

PHỤ LỤC SỐ 17
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THƯỜNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 8.750 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 4.000 |
| 3 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 750 |
| 4 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 3.000 |

PHỤ LỤC SỐ 18
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NHƯ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 14.000 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 4.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 5.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 1.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 3.000 |

PHỤ LỤC SỐ 19
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN QUAN SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 8.500 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 2.000 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 500 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 1.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 2.000 |

PHỤ LỤC SỐ 20
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN THIỆU HOÁ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 9.000 |
| 1 | Cho vay Hộ cận nghèo | 3.000 |
| 2 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 3.500 |
| 3 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 2.500 |

PHỤ LỤC SỐ 21
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN MƯỜNG LÁT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 4.500 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 500 |
| 3 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 3.000 |

PHỤ LỤC SỐ 22
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 11.400 |
| 1 | Cho vay Hộ nghèo | 1.500 |
| 2 | Cho vay Hộ cận nghèo | 1.900 |
| 3 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 4.000 |
| 4 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 1.000 |
| 5 | Cho vay hộ SXKD tại vùng khó khăn | 3.000 |

PHỤ LỤC SỐ 23
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2022
CỦA PHÒNG GIAO DỊCH THÀNH PHỐ SẦM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2022
của Trưởng Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tăng, giảm (-) |
|------------|--|-----------------------|
| I | Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương (KHA) | 2.500 |
| 1 | Cho vay Hộ cận nghèo | 1.000 |
| 2 | Cho vay Hộ mới thoát nghèo | 500 |
| 3 | Cho vay nước sạch và VSMT nông thôn | 1.000 |